

chức cơ quan chuyên môn quản lý công nghiệp cấp huyện và bố trí đủ cán bộ, công chức có năng lực để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư liên tịch này thay thế Thông tư liên Bộ số 18/LB-TT ngày 29 tháng 6 năm 1996 của liên Bộ, Công nghiệp - Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào Thông tư liên tịch này quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức, biên chế của Sở Công nghiệp và cơ quan quản lý công nghiệp cấp huyện.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch này, nếu có vấn đề phát sinh hoặc có khó khăn vướng mắc, các tỉnh cần phản ánh kịp thời về Bộ Công nghiệp và Bộ Nội vụ nghiên cứu giải quyết./.

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp

HOÀNG TRUNG HẢI

Bộ trưởng Bộ Nội vụ

ĐỖ QUANG TRUNG

BỘ TÀI CHÍNH

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 184/2003/QĐ-BTC ngày 04/11/2003 về việc ban hành mức thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng tàu biển và công trình biển thuộc phạm vi giám sát của Đăng kiểm Việt Nam.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH ngày 28/8/2001; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải tại Công văn số 3467/GTVT-TC ngày 12/8/2003 và đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định

này Biểu mức thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng tàu biển và công trình biển thuộc phạm vi giám sát của Đăng kiểm Việt Nam, bao gồm:

1. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng đóng mới và thiết kế tàu biển.
2. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng đo và tính dung tích tàu biển.
3. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng tàu biển đang khai thác.
4. Phí phê duyệt tài liệu hướng dẫn khai thác an toàn của tàu biển.
5. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng trong sửa chữa, hoán cải tàu biển.

Điều 2. Mức thu tại Biểu phí này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng chưa bao gồm Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng và an toàn kỹ thuật cho tàu biển, công trình biển và chi phí về ăn, ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm định.

Điều 3. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Biểu phí này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004 và thay thế Quyết định số 128/1999/QĐ-BVGCP ngày 16/12/1999 của Trưởng ban Ban Vật giá Chính phủ về giá dịch

vụ đăng kiểm tàu biển Việt Nam và nước ngoài mang cấp Đăng kiểm nước ngoài, tàu biển nước ngoài mang cấp Đăng kiểm Việt Nam, công trình biển thuộc phạm vi giám sát của Đăng kiểm Việt Nam và Quyết định số 129/1999/QĐ-BVGCP ngày 16/12/1999 của Trưởng ban Ban Vật giá Chính phủ về giá dịch vụ đăng kiểm tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp của các tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc phạm vi giám sát của Đăng kiểm Việt Nam và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 5. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp phí, các cơ quan kiểm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

BIỂU PHÍ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng tàu biển, công trình biển thuộc phạm vi giám sát của Đăng kiểm Việt Nam

(ban hành kèm theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI
ÁP DỤNG

Đối tượng nộp phí là các tổ chức, cá nhân được cơ quan Đăng kiểm Việt Nam kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng đối với tàu biển và công trình biển theo quy định của các quy phạm, quy định quốc gia và công ước quốc tế hện quan khi thực hiện các công việc dưới đây:

- Giám sát đóng mới;
- Phê duyệt thiết kế đóng mới, hoán cải;
- Đo và tính dung tích;
- Kiểm tra trong quá trình khai thác;
- Thẩm định trạng thái kỹ thuật tàu;
- Giám định trạng thái kỹ thuật tàu, điều tra tai nạn, sự cố hàng hải theo yêu cầu của cơ quan bảo hiểm, người thuê tàu, người mua tàu, các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước;
- Phê duyệt các tài liệu hướng dẫn khai thác an toàn của tàu;
- Giám sát sửa chữa, hoán cải tàu.

II. MỘT SỐ TỪ NGỮ TRONG BIỂU
PHÍ ĐƯỢC HIỂU NHƯ SAU

1. "*Tàu biển*": Là cấu trúc nổi, có hoặc

không có động cơ, chuyên dùng để hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển.

2. "*Công trình biển*": Là các công trình cố định, công trình di động, các đường ống, thiết bị, hệ thống liên quan phục vụ cho các hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển.

3. "*Tổng dung tích*" và "*Trọng tải*": Là trị số tổng dung tích và trọng tải của tàu được nêu trong các tài liệu sau:

- Giấy chứng nhận thiết kế được duyệt;
- Giấy chứng nhận đăng ký;
- Giấy chứng nhận cấp tàu;
- Giấy chứng nhận dung tích;
- Sổ kiểm tra kỹ thuật tàu chạy ven biển.

4. "*Số đơn vị phí tiêu chuẩn (ĐVP_{TC})*": Là số đơn vị phí được xác định theo các loại hình công việc kiểm định thực hiện và các thông số đặc trưng của tàu. Số đơn vị phí tiêu chuẩn (ĐVP_{TC}) được nêu ở các phần tương ứng của Biểu phí này.

5. "*Số đơn vị phí theo thời gian thực hiện công việc kiểm định (ĐVP_{TC})*", được xác định theo công thức:

$$\text{ĐVP}_{\text{TC}} = 400 \times k$$

Trong đó:

- 400: Số đơn vị phí tính cho 01 (một) lần thực hiện công việc kiểm định

- Tàu biển mang cấp của Đảng kiểm Việt Nam, hệ số $k = 1$

- Tàu biển mang cấp của Đảng kiểm nước ngoài, hệ số $k = 1,5$

- Công trình biển, hệ số $k = 2,5$

6. "Giá trị của một đơn vị phí (α), được xác định như sau:

6.1. Đối với tàu biển thuộc phạm vi giám sát của Đảng kiểm Việt Nam: $\alpha = 1.000$ đồng.

6.2. Đối với tàu biển treo cờ Việt Nam hoặc treo cờ nước ngoài mang cấp của Đảng kiểm nước ngoài và công trình biển thuộc phạm vi giám sát của Đảng kiểm Việt Nam: $\alpha = 0,3$ đô la Mỹ.

7. "Chi phí khác (CPK)".

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí: đi lại, ăn ở, thông tin liên lạc, quay phim, chụp ảnh phục vụ cho công việc kiểm định. Các khoản chi phí này tính theo chi phí thực tế, có sự xác nhận của thuyền trưởng hoặc của người đại diện và được cơ quan, đơn vị, người chịu trách nhiệm thanh toán phí kiểm định chấp nhận.

III. CÁC PHƯƠNG PHÁP TÍNH PHÍ KIỂM ĐỊNH

1. Phương pháp tính phí kiểm định tiêu chuẩn ($PKĐ_{TC}$): Được áp dụng cho

tất cả các công việc kiểm định có số đơn vị phí tiêu chuẩn nêu trong Biểu phí.

Phí kiểm định tiêu chuẩn được xác định theo công thức:

$$PKĐ_{TC} = PTC + CPK$$

Trong đó: - PTC: phí tiêu chuẩn

+ Đối với tàu biển: $PTC = \alpha \times ĐVP_{TC}$

+ Đối với công trình biển, phí tiêu chuẩn (PTC) được tính bằng 1,5 lần ứng với các loại hình kiểm tra và các đối tượng kiểm tra tương ứng của tàu biển.

- CPK: chi phí khác.

2. Phương pháp tính phí kiểm định theo thời gian thực hiện công việc kiểm định ($PKĐ_{TG}$): Được áp dụng cho các công việc kiểm định sau:

- Kiểm tra tàu sau hoán cải (nếu đợt hoán cải không trùng với bất kỳ đợt kiểm tra chu kỳ nào của tàu), kiểm tra bất thường, kiểm tra liên tục máy.

- Giám định tai nạn và sự cố hàng hải, giám định trạng thái kỹ thuật tàu và các công việc kiểm định chưa được nêu trong Biểu phí này.

- Trong trường hợp tính phí kiểm định theo Số đơn vị phí tiêu chuẩn, nếu phải tăng số lần thực hiện công việc kiểm định do phải thực hiện giám sát, kiểm tra bổ sung thì được tính thêm số phí kiểm định

tính theo số lần thực hiện công việc bổ sung thực tế.

Phí kiểm định theo thời gian được tính theo công thức:

$$PKĐ_{TG} = PTG + CPK$$

Trong đó:

- $PTG = \alpha \times ĐVP_{TG} \times n$: là phí tính theo số lần thực hiện công việc kiểm định.

- n : là số lần thực hiện công việc kiểm định.

Một lần thực hiện công việc kiểm định tối đa trong thời gian 4 giờ. Nếu thời gian thực hiện một công việc kiểm định trên 4 giờ, được tính thêm như sau:

+ Số lẻ dưới 2 giờ tính bằng 0,5 lần

+ Số lẻ từ 2 giờ đến 4 giờ tính là một lần

Thời gian đi lại, chờ đợi thực hiện công việc kiểm định và thời gian lập hồ sơ kiểm định không được tính vào số giờ để xác định số lần thực hiện công việc kiểm định.

3. Phương pháp tính phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng sửa chữa, hoán cải tàu biển: Được tính trên giá sửa chữa, hoán cải tàu biển.

Giá sửa chữa, hoán cải tàu biển (bao gồm cả vật tư, thiết bị do khách hàng cung cấp) làm căn cứ tính phí kiểm định là giá chưa có thuế giá trị gia tăng.

4. Các trường hợp tính phí kiểm định khác

1. Đối với các tàu biển hoặc công trình biển Đăng kiểm Việt Nam không thực hiện việc phân cấp mà chỉ thực hiện việc kiểm tra an toàn kỹ thuật, thì việc tính phí kiểm định các hạng mục tương ứng được thực hiện như đối với tàu, công trình biển được phân cấp.

2. Đối với các công việc kiểm định được thực hiện theo nội dung thỏa thuận giữa Đăng kiểm Việt Nam và Đăng kiểm nước ngoài thì phí kiểm định được xác định theo Biểu phí này hoặc thỏa thuận giữa Đăng kiểm Việt Nam với Đăng kiểm nước ngoài.

3. Đối với dịch vụ giám sát, kiểm tra các công trình thăm dò, khai thác dầu khí trên biển chưa nêu trong Biểu phí này, phí kiểm định được tính theo hợp đồng thỏa thuận giữa Đăng kiểm Việt Nam và khách hàng. Mức phí kiểm định được tính theo ngày làm việc và tối thiểu bằng 60% mức phí kiểm định của Đăng kiểm nước ngoài tham gia thực hiện đối với công việc tương ứng.

4. Phí kiểm định theo Biểu phí này chưa bao gồm các loại phí thu thêm theo quy định của quốc gia mà tàu, công trình biển treo cờ.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Phần A
**PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG
ĐÓNG MỚI VÀ THIẾT KẾ TÀU BIỂN**

**I. PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG
ĐÓNG MỚI TÀU BIỂN**

1. Phí kiểm định giám sát đóng mới phần phân cấp

1.1. Phí kiểm định giám sát đóng mới phần thân tàu và trang thiết bị

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được xác định theo công thức:

$$ĐVP_{TC} = A \times B \times K$$

Trong đó:

A = Số đơn vị phí căn cứ theo tổng dung tích của tàu được nêu trong Bảng 1.1a

B = Hệ số căn cứ theo kiểu tàu được nêu trong Bảng 1.1b

K = Hệ số được lấy như sau:

K = 1,0 đối với tàu mang cấp của Đăng kiểm Việt Nam

K = 0,4 đối với tàu mang cấp của Đăng kiểm nước ngoài và công trình biển.

Bảng 1.1a:

Số thứ tự	Tổng dung tích, GT	Số đơn vị phí A
1	Đến 50	1.250
2	Trên 50 đến 100	1.250 + (GT - 50) x 35
3	Trên 100 đến 300	3.000 + (GT - 100) x 30
4	Trên 300 đến 600	9.000 + (GT - 300) x 25
5	Trên 600 đến 1.000	16.500 + (GT - 600) x 22
6	Trên 1.000 đến 2.000	25.300 + (GT - 1.000) x 20
7	Trên 2.000 đến 4.000	45.300 + (GT - 2.000) x 18
8	Trên 4.000 đến 8.000	81.300 + (GT - 4.000) x 15
9	Trên 8.000 đến 12.000	141.300 + (GT - 8.000) x 12
10	Trên 12.000	189.300 + (GT - 12.000) x 8

Bảng 1.1b:

Số thứ tự	Kiểu tàu	Hệ số B
1	Tàu không tự hành	0,85
2	Tàu chở hàng tổng hợp	1,00
3	Tàu chở hàng rời, tàu chở quặng, tàu chở gỗ, tàu chở xi măng, tàu chở đá vôi, tàu chở ô tô, tàu chở container	1,10
4	Tàu kéo, tàu hoa tiêu, tàu công tác, tàu công trình, tàu tuần tra, tàu vỏ hợp kim nhôm, tàu vỏ phi kim loại	1,20
5	Tàu chở dầu, tàu chở hàng hỗn hợp quặng/dầu, tàu chở hàng nguy hiểm, tàu chở nhựa đường	1,40
6	Tàu chạy bằng buồm hoặc buồm/động cơ, tàu nghiên cứu biển, tàu dịch vụ dầu khí, tàu cao tốc, cần cầu nổi, ụ nổi, tàu có từ hai thân trở lên, tàu khách	1,50
7	Tàu chở xô hóa chất, tàu chở xô khí hóa lỏng	2,00

1.2. Phí kiểm định giám sát đóng mới phần hệ thống máy tàu

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được xác định theo công thức:

$$ĐVP_{TC} = A \times B \times C \times K$$

Trong đó:

A = Số đơn vị phí căn cứ theo tổng công suất (sức ngựa) của các máy chính và các máy phụ được nêu trong Bảng 1.2a

B = Hệ số căn cứ theo số lượng máy chính được nêu trong Bảng 1.2b

C = Hệ số căn cứ theo số lượng đường trục chân vịt được nêu trong Bảng 1.2c

K = Hệ số được lấy như sau:

K = 1,0 đối với tàu mang cấp của Đăng kiểm Việt Nam

K = 0,4 đối với tàu mang cấp của Đăng kiểm nước ngoài và công trình biển.

Bảng 1.2a:

Số thứ tự	Tổng công suất máy chính và các máy phụ, Ne (sức ngựa)	Số đơn vị phí A
1	Đến 50	450
2	Trên 50 đến 90	450 + (Ne - 50) x 20

Số thứ tự	Tổng công suất máy chính và các máy phụ, Ne (sức ngựa)	Số đơn vị phí A
3	Trên 90 đến 200	$1.250 + (Ne - 90) \times 16$
4	Trên 200 đến 400	$3.010 + (Ne - 200) \times 10$
5	Trên 400 đến 600	$5.010 + (Ne - 400) \times 8$
6	Trên 600 đến 1.000	$6.610 + (Ne - 600) \times 6$
7	Trên 1.000 đến 2.000	$9.010 + (Ne - 1.000) \times 5$
8	Trên 2.000 đến 5.000	$14.010 + (Ne - 2.000) \times 4$
9	Trên 5.000 đến 8.000	$26.010 + (Ne - 5.000) \times 3$
10	Trên 8.000	$35.010 + (Ne - 8.000) \times 2$

Bảng 1.2b:

Số thứ tự	Số lượng máy chính	Hệ số B
1	1	1,00
2	2	1,10
3	3	1,20
4	Từ 4 trở lên	1,30

Bảng 1.2c:

Số thứ tự	Số lượng đường trục chân vịt	Hệ số C
1	1	1,00
2	2	1,10
3	3	1,15
4	Từ 4 trở lên	1,20

1.3. Phí kiểm định giám sát đóng mới phần nổi hơi

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được nêu trong Bảng 1.3.

Bảng 1.3:

Số thứ tự	Bề mặt truyền nhiệt của các nổi hơi, S (m ²)	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC}
1	Đến 20	650
2	Trên 20 đến 50	950
3	Trên 50 đến 100	1.500

4	Trên 100 đến 200	2.250
5	Trên 200 đến 300	2.750
6	Trên 300	$2.750 + (S - 300) \times 3$

1.4. Phí kiểm định giám sát đóng mới phần trang thiết bị điện

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được nêu trong Bảng 1.4

Bảng 1.4:

Số thứ tự	Tổng công suất định mức của các máy phát điện, P (kVA)	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC}
1	Đến 20	320
2	Trên 20 đến 50	$320 + (P - 20) \times 31$
3	Trên 50 đến 100	$1.250 + (P - 50) \times 25$
4	Trên 100 đến 250	$2.500 + (P - 100) \times 11,5$
5	Trên 250 đến 500	$4.225 + (P - 250) \times 9,5$
6	Trên 500 đến 1.000	$6.600 + (P - 500) \times 6,0$
7	Trên 1.000 đến 2.000	$9.600 + (P - 1.000) \times 3,2$
8	Trên 2.000 đến 4.000	$12.800 + (P - 2.000) \times 2$
9	Trên 4.000	$16.800 + (P - 4.000) \times 1,5$

Việc tính chuyển kW và kVA theo công thức sau:

$$1,00 \text{ kW} = 1,25 \text{ kVA}$$

1.5. Phí kiểm định giám sát đóng mới phần hệ thống tự động và điều khiển từ xa

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được xác định theo công thức:

$$\text{ĐVP}_{\text{TC}} = A \times B \times C$$

Trong đó:

A = Số đơn vị phí căn cứ theo tổng công suất máy chính và cấp tự động hóa được nêu trong Bảng 1.5a

B = Hệ số căn cứ theo số lượng máy chính được nêu trong Bảng 1.2b

C = Hệ số căn cứ theo số lượng đường trục chân vịt được nêu trong Bảng 1.2 c.

Bảng 1.5a:

Số thứ tự	Tổng công suất máy chính, Ne (SN)	Số đơn vị phí A	
		MO	MC
1	Đến 500	850	550
2	Trên 500 đến 1.000	$850 + (Ne - 500) \times 1,2$	$550 + (Ne - 500) \times 1,0$
3	Trên 1.000 đến 2.000	$1.450 + (Ne - 1.000) \times 0,8$	$1.050 + (Ne - 1.000) \times 0,6$
4	Trên 2.000 đến 5.000	$2.250 + (Ne - 2.000) \times 0,6$	$1.650 + (Ne - 2.000) \times 0,4$
5	Trên 5.000 đến 10.000	$4.050 + (Ne - 5.000) \times 0,4$	$2.850 + (Ne - 5.000) \times 0,2$
6	Trên 10.000	$6.050 + (Ne - 10.000) \times 0,2$	$3.850 + (Ne - 10.000) \times 0,12$

1.6. Phí kiểm định giám sát đóng mới phần hệ thống lạnh bảo quản hàng
Số đơn vị phí tiêu chuẩn được nêu trong Bảng 1.6.

Bảng 1.6:

Số thứ tự	Tổng thể tích buồng lạnh, V (m ³)	Số đơn vị phí tiêu chuẩn DVP _{TC}
1	Đến 50	700
2	Trên 50 đến 100	756
3	Trên 100 đến 300	798
4	Trên 300 đến 500	840
5	Trên 500 đến 1.000	874
6	Trên 1.000 đến 3.000	916
7	Trên 3.000	944

1.7. Phí kiểm định giám sát đóng mới phần hệ thống lâu lái:

Số đơn vị phí tiêu chuẩn căn cứ theo tổng dung tích của tàu và cấp hệ thống lâu lái được nêu trong Bảng 1.7.

Bảng 1.7:

Số thứ tự	Tổng dung tích GT	Số đơn vị phí tiêu chuẩn DVP _{TC}	
		BRS	BRS1, BRS1A
1	Đến 500	752	892

2	Trên 500 đến 1.000	787	927
3	Trên 1.000 đến 2.000	857	997
4	Trên 2.000 đến 5.000	903	1.067
5	Trên 5.000 đến 10.000	945	1.120
6	Trên 10.000 đến 20.000	1.050	1.242
7	Trên 20.000	$1.050 + (GT - 20.000) \times 0,012$	$1.242 + (GT - 20.000) \times 0,012$

1.8. Phí kiểm định giám sát đóng mới phân bình chịu áp lực

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được nêu trong Bảng 1.8.

Bảng 1.8:

Số thứ tự	Tổng thể tích các bình, V (m ³)	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC}
1	Đến 0,3	310
2	Trên 0,3 đến 1,0	$310 + (V-0,3) \times 20$
3	Trên 1,0 đến 2,5	$324 + (V-1,0) \times 10$
4	Trên 2,5 đến 5,0	$339 + (V-2,5) \times 8$
5	Trên 5,0 đến 10	$359 + (V-5,0) \times 6$
6	Trên 10	$389 + (V-10) \times 4$

2. Phí kiểm định giám sát đóng mới phân theo công ước quốc tế và quy phạm quốc gia liên quan

2.1. Phí kiểm định giám sát đóng mới phân man khô

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được nêu trong Bảng 2.1

Bảng 2.1:

Số thứ tự	Tổng dung tích, GT	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC}
1	Đến 50	220
2	Trên 50 đến 100	$220 + (GT-50) \times 10$

3	Trên 100 đến 500	$720 + (GT-100) \times 5$
4	Trên 500 đến 1.000	$2.720 + (GT-500) \times 4$
5	Trên 1.000 đến 2.000	$4.720 + (GT-1.000) \times 2$
6	Trên 2.000 đến 5.000	$6.720 + (GT-2.000) \times 1,8$
7	Trên 5.000 đến 10.000	$12.120 + (GT-5.000) \times 1,6$
8	Trên 10.000	$20.120 + (GT-10.000) \times 1,2$

2.2. Phí kiểm định giám sát đóng mới phần trang thiết bị an toàn

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được tính theo công thức: $DVP_{TC} = A \times B$

Trong đó:

A = Số đơn vị phí căn cứ theo tổng dung tích của tàu được nêu trong Bảng 2.2a.

B = Hệ số căn cứ theo công dụng của tàu được nêu trong Bảng 2.2b.

Bảng 2.2a:

Số thứ tự	Tổng dung tích, GT	Số đơn vị phí A
1	Đến 50	300
2	Trên 50 đến 100	$300 + (GT-50) \times 6$
3	Trên 100 đến 300	$600 + (GT-100) \times 5$
4	Trên 300 đến 500	$1.600 + (GT-300) \times 4$
5	Trên 500 đến 1.000	$2.400 + (GT-500) \times 3$
6	Trên 1.000 đến 2.000	$3.900 + (GT-1.000) \times 1,5$
7	Trên 2.000 đến 4.000	$5.400 + (GT-2.000) \times 1,3$
8	Trên 4.000 đến 8.000	$8.000 + (GT-4.000) \times 1,2$
9	Trên 8.000 đến 12.000	$12.800 + (GT-8.000) \times 1,0$
10	Trên 12.000	$16.800 + (GT-12.000) \times 0,5$

Bảng 2.2b:

Số thứ tự	Kiểu tàu	Hệ số B
1	Tàu khách	2,0
2	Tàu chở xô khí hóa lỏng, hóa chất nguy hiểm	1,8
3	Tàu dầu	1,5
4	Các loại tàu khác	1,0

2.3. Phí kiểm định giám sát đóng mới phần trang bị vô tuyến điện

2.3.1. Đối với tàu trang bị vô tuyến điện theo GMDSS

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được nêu trong Bảng 2.3.1.

Bảng 2.3.1

Số thứ tự	Vùng hoạt động	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC}
1	A1 + A2 + A3	2.000
2	A1 + A2	1.500

2.3.2. Đối với tàu trang bị vô tuyến điện không theo GMDSS

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được nêu trong Bảng 2.3.2.

Bảng 2.3.2:

Số thứ tự	Vùng hoạt động	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC}
1	Tàu thuộc Nhóm I	750
2	Tàu thuộc Nhóm II	500
3	Tàu thuộc Nhóm III	300

2.4. Phí kiểm định giám sát đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu

2.4.1. Hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được nêu trong Bảng 2.4.1.

Bảng 2.4.1:

Số thứ tự	Trọng tải của tàu, DWT (tấn)	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC}	
		Không có hệ thống rửa bằng dầu thô	Có hệ thống rửa bằng dầu thô
1	Đến 50	1.250	
2	Trên 50 đến 100	1.750	
3	Trên 100 đến 200	2.250	

4	Trên 200 đến 500	3.450	
5	Trên 500 đến 1.000	4.350	
6	Trên 1.000 đến 2.000	4.732	
7	Trên 2.000 đến 5.000	5.194	
8	Trên 5.000 đến 10.000	13.550	18.550
9	Trên 10.000 đến 20.000	15.230	20.230
10	Trên 20.000 đến 30.000	17.835	25.835
11	Trên 30.000 đến 50.000	18.750	27.750
12	Trên 50.000	$18.750 + (DWT-50.000) \times 0,0011$	$27.750 + (DWT-50.000) \times 0,0012$

2.4.2. Hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực buồng máy

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được nêu trong Bảng 2.4.2.

Bảng 2.4.2:

Số thứ tự	Tổng dung tích của tàu, GT	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC}
1	Đến 50	150
2	Trên 50 đến 100	$150 + (GT-50) \times 3$
3	Trên 100 đến 200	$300 + (GT-100) \times 2,5$
4	Trên 200 đến 500	$550 + (GT-200) \times 2,0$
5	Trên 500 đến 1.000	$1.150 + (GT-500) \times 1,8$
6	Trên 1.000 đến 5.000	$2.050 + (GT-1.000) \times 1,0$
7	Trên 5.000 đến 10.000	$6.050 + (GT-5.000) \times 0,8$
8	Trên 10.000 đến 20.000	$10.050 + (GT-10.000) \times 0,6$
9	Trên 20.000	$16.050 + (GT-20.000) \times 0,4$

2.5. Phí kiểm định giám sát đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được nêu trong Bảng 2.5.

Bảng 2.5:

Số thứ tự	Tổng dung tích của tàu, GT	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC}
1	Đến 300	1.002
2	Trên 300 đến 500	1.358
3	Trên 500 đến 1.000	1.684
4	Trên 1.000 đến 2.000	1.924
5	Trên 2.000 đến 5.000	2.260
6	Trên 5.000 đến 10.000	2.568
7	Trên 10.000	$2.568 + (GT-10.000) \times 0,0012$

2.6. Phí kiểm định giám sát đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được nêu trong Bảng 2.6.

Bảng 2.6:

Số thứ tự	Tổng dung tích của tàu, GT	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC}
1	Đến 1.000	250
2	Trên 1.000 đến 2.000	350
3	Trên 2.000 đến 5.000	550
4	Trên 5.000 đến 10.000	850
5	Trên 10.000	1.050

2.7. Phí kiểm định giám sát đóng mới phần thiết bị nâng hàng

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được nêu trong Bảng 2.7.

Bảng 2.7:

Số thứ tự	Tải trọng làm việc an toàn - SWL (tấn)	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC}
1	Đến 5	300
2	Trên 5 đến 25	950
3	Trên 25 đến 50	1.550
4	Trên 50	$1.550 + (SWL-50) \times 3$

Đối với sàn nâng và thang máy Số đơn vị phí tiêu chuẩn bằng Số đơn vị phí tiêu chuẩn nêu ở Bảng 2.7 nhân với hệ số 3.

II. PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG THIẾT KẾ TÀU BIỂN

1. Phí kiểm định thiết kế đóng mới

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm định thiết kế đóng mới được tính bằng 10% số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng đóng mới.

2. Phí kiểm định thiết kế sao duyệt, thiết kế duyệt lại, thiết kế sửa đổi

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm định thiết kế sao duyệt, thiết kế duyệt lại, thiết kế sửa đổi được tính bằng 30% số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm định thiết kế đóng mới.

3. Phí kiểm định thiết kế hoán cải

3.1. Thiết kế hoán cải lớn

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm định thiết kế hoán cải được tính bằng 50% số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm định thiết kế đóng mới tương ứng.

3.2. Thiết kế hoán cải nhỏ

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm định thiết kế hoán cải được tính bằng 30% số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm định thiết kế đóng mới tương ứng.

4. Phí kiểm định thiết kế hoàn công

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm định thiết kế hoàn công được tính bằng 20% số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm định thiết kế đóng mới.

Phần B

PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG ĐO VÀ TÍNH DUNG TÍCH TÀU BIỂN

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được xác định theo công thức:

$$DVP_{TC} = A \times B \times C \times D$$

Trong đó:

A = Số đơn vị phí căn cứ theo tổng dung tích của tàu được nêu trong Bảng 1

B = Hệ số căn cứ theo kiểu tàu được nêu ở Bảng 2.

C = Hệ số căn cứ theo quy định đo dung tích được nêu trong Bảng 3

D = Hệ số căn cứ theo loại công việc đo dung tích được nêu ở Bảng 4.

Bảng 1:

Số thứ tự	Tổng dung tích, GT	Số đơn vị phí A
1	Đến 50	300
2	Trên 50 đến 100	$300 + (GT-50) \times 2$
3	Trên 100 đến 500	$400 + (GT-100) \times 0,8$
4	Trên 500 đến 1.000	$720 + (GT-500) \times 0,7$
5	Trên 1.000 đến 2.000	$1.070 + (GT-1.000) \times 0,6$
6	Trên 2.000 đến 5.000	$1.670 + (GT-2.000) \times 0,5$
7	Trên 5.000 đến 10.000	$3.170 + (GT-5.000) \times 0,4$
8	Trên 10.000	$5.170 + (GT-10.000) \times 0,3$

Bảng 2:

Số thứ tự	Kiểu tàu	Hệ số B
1	Tàu khách, tàu nghiên cứu khoa học, tàu chế biến hải sản	1,50
2	Tàu kéo, cần cầu nổi	1,20
3	Các kiểu tàu khác	1,00

Bảng 3:

Số thứ tự	Quy định đo dung tích	Hệ số c
1	Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển 1969	1,00
2	Quy định đo dung tích quốc gia	0,80
3	Quy định đo dung tích Panama, kênh Suez	2,00

Bảng 4:

Số thứ tự	Loại công việc đo dung tích	Hệ số D
1	Đo dung tích lần đầu	1,00
2	Đo lại dung tích	0,80
3	Đo dung tích cho chiếc tàu thứ 2 trở lên của các tàu cùng loại	0,75

Lưu ý:

Tàu cùng loại là tàu được đóng theo cùng một thiết kế và tại cùng một cơ sở đóng tàu.

*Phần C***PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
CHẤT LƯỢNG TÀU BIỂN ĐANG KHAI THÁC**

Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng tàu biển đang khai thác, bao gồm:

1. Phí kiểm định phân phân cấp.
2. Phí kiểm định phân theo Công ước Quốc tế và quy phạm quốc gia liên quan.
3. Phí kiểm định gia hạn kiểm tra định kỳ.
4. Phí kiểm định kiểm tra bất thường.
5. Phí kiểm định lần đầu tàu đang khai thác.
6. Phí giám định trạng thái kỹ thuật tàu biển trong các trường hợp: điều tra tai nạn, sự cố hàng hải theo yêu cầu của cơ quan bảo hiểm, người thuê tàu, người mua tàu, các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước.
7. Phí thẩm định trạng thái kỹ thuật tàu biển.

I. PHÍ KIỂM ĐỊNH PHÂN PHÂN CẤP**1. Phí kiểm định phân thân tàu và trang thiết bị****1.1. Phí kiểm tra Hàng năm:**

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được xác định theo công thức:

$$DVP_{TC} = A \times B \times C$$

Trong đó:

A = Số đơn vị phí căn cứ theo tổng dung tích của tàu được nêu trong Bảng 1.1a

B = Hệ số căn cứ theo tuổi tàu được nêu trong Bảng 1.1b

C = Hệ số căn cứ theo kiểu tàu được nêu trong Bảng 1.1c.

Bảng 1.1a:

Số thứ tự	Tổng dung tích, GT	Số đơn vị phí A
1	Đến 50	130
2	Trên 50 đến 100	130 + (GT-50) x 3,0

3	Trên 100 đến 300	$280 + (GT-100) \times 1,80$
4	Trên 300 đến 600	$640 + (GT-300) \times 1,0$
5	Trên 600 đến 1.000	$940 + (GT-600) \times 0,40$
6	Trên 1.000 đến 2.000	$1.100 + (GT-1.000) \times 0,20$
7	Trên 2.000 đến 4.000	$1.300 + (GT-2.000) \times 0,19$
8	Trên 4.000 đến 8.000	$1.680 + (GT-4.000) \times 0,16$
9	Trên 8.000 đến 12.000	$2.320 + (GT-8.000) \times 0,10$
10	Trên 12.000	$2.720 + (GT-12.000) \times 0,007$

Bảng 1.1b:

Số thứ tự	Tuổi tầu (năm)	Hệ số B
1	Đến 5	1,00
2	Trên 5 đến 10	1,10
3	Trên 10 đến 15	1,25
4	Trên 15 đến 20	1,50
5	Trên 20 đến 25	1,75
6	Trên 25	2,00

Bảng 1.1c:

Số thứ tự	Kiểu tầu	Hệ số C
1	Tầu không tự hành	0,85
2	Tầu chở hàng tổng hợp	1,00
3	Tầu chở hàng rời, tàu chở quặng, tàu chở gỗ, tàu chở xi măng, tàu chở đá vôi, tàu chở ô tô, tàu chở container	1,10
4	Tầu kéo, tàu hoa tiêu, tàu công tác, tàu công trình, tàu tuần tra, tàu vỏ hợp kim nhôm, tàu vỏ phi kim loại	1,20
5	Tầu chở dầu, tàu chở hàng hỗn hợp quặng/dầu, tàu chở hàng nguy hiểm, tàu chở nhựa đường	1,40
6	Tầu chạy bằng buồm hoặc buồm/động cơ, tàu nghiên cứu biển, tàu dịch vụ dầu khí, tàu cao tốc, cần cầu nổi, ụ nổi, tàu có từ hai thân trở lên, tàu khách	1,50
7	Tầu chở xô hóa chất, tàu chở xô khí hóa lỏng	2,00

1.2. Phí kiểm tra Trung gian

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Trung gian được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm nhân với hệ số 1,35

1.3. Phí kiểm tra Định kỳ

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Định kỳ được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm nhân với hệ số 1,50.

Nếu đợt kiểm tra Định kỳ kết hợp với kiểm tra tăng cường để chứng nhận trẻ hóa thân tàu thì số đơn vị phí tiêu chuẩn của đợt kiểm tra này được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Định kỳ nhân với hệ số 1,20.

2. Phí kiểm định phân hệ thống máy tàu

2.1. Phí kiểm tra Hàng năm

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được xác định theo công thức sau:

$$DVP_{TC} = A \times B \times C \times D$$

Trong đó:

A = Số đơn vị phí căn cứ theo tổng công suất (sức ngựa) của các máy chính và các máy phụ được nêu trong Bảng 2.1a

B = Hệ số căn cứ theo tuổi tàu được nêu trong Bảng 1.1b

C = Hệ số căn cứ theo số lượng máy chính được nêu trong Bảng 2.1b

D = Hệ số căn cứ theo số lượng đường trục chân vịt được nêu trong Bảng 2.1c.

Bảng 2.1a:

Số thứ tự	Tổng công suất máy chính và các máy phụ, Ne (sức ngựa)	Số đơn vị phí A
1	Đến 50	44
2	Trên 50 đến 90	44 + (Ne-50) x 0,65
3	Trên 90 đến 200	70 + (Ne-90) x 0,60
4	Trên 200 đến 400	136 + (Ne-200) x 0,55
5	Trên 400 đến 600	246 + (Ne-400) x 0,52
6	Trên 600 đến 1.000	350 + (Ne-600) x 0,50
7	Trên 1.000 đến 2.000	550 + (Ne-1.000) x 0,28
8	Trên 2.000 đến 5.000	830 + (Ne-2.000) x 0,13
9	Trên 5.000 đến 8.000	1.220 + (Ne-5.000) x 0,11
10	Trên 8.000	1.550 + (Ne-8.000) x 0,10

Bảng 2.1b:

Số thứ tự	Số lượng máy chính	Hệ số C
1	1	1,00
2	2	1,10
3	3	1,20
4	Từ 4 trở lên	1,30

Bảng 2.1c:

Số thứ tự	Số lượng đường trục chân vịt	Hệ số D
1	1	1,00
2	2	1,10
3	3	1,15
4	Từ 4 trở lên	1,20

2.2. Phí kiểm tra Trung gian

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Trung gian được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm nhân với hệ số 1,35.

2.3. Phí kiểm tra Định kỳ

2.3.1. Tàu không áp dụng kiểm tra liên tục hệ thống máy tàu

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Định kỳ được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm nhân với hệ số 1,50.

2.3.2. Tàu áp dụng kiểm tra liên tục hệ thống máy tàu

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Định kỳ được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm nhân với hệ số 1,20.

3. Phí kiểm định phần trang thiết bị điện

3.1. Phí kiểm tra Hàng năm

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được nêu trong Bảng 3.1.

Bảng 3.1:

Số thứ tự	Tổng công suất định mức của các máy phát điện, P (KVA)	Số đơn vị phí tiêu chuẩn DVP_{TC}
1	Đến 50	50
2	Trên 50 đến 100	$50 + (P-50) \times 0,9$

3	Trên 100 đến 250	$95 + (P-100) \times 0,7$
4	Trên 250 đến 500	$200 + (P-250) \times 0,5$
5	Trên 500 đến 1.000	$325 + (P-500) \times 0,38$
6	Trên 1.000 đến 2.000	$515 + (P-1.000) \times 0,35$
7	Trên 2.000 đến 4.000	$865 + (P-2.000) \times 0,28$
8	Trên 4.000	$1.425 + (P-4.000) \times 0,22$

Việc tính chuyển giữa thứ nguyên kW và kVA theo công thức sau:

$$1,00 \text{ kW} = 1,25 \text{ kVA}$$

3.2. Phí kiểm tra Trung gian

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Trung gian được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm nhân với hệ số 1,35.

3.3. Phí kiểm tra Định kỳ

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Định kỳ được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm nhân với hệ số 1,50.

4. Phí kiểm định trên đà gia hạn kiểm định trên đà

4.1. Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra trên đà được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm thân tàu và trang thiết bị.

4.2. Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra gia hạn kiểm tra trên đà được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm thân tàu và trang thiết bị nhân với hệ số 0,7.

5. Phí kiểm định nổi hơi và gia hạn kiểm định nổi hơi

5.1. Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra nổi hơi được nêu trong Bảng 5.1.

Bảng 1.5:

Số thứ tự	Bề mặt truyền nhiệt của nổi hơi, S (m ²)	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC}		
		Kiểm tra bên trong	Thử áp lực	Kiểm tra bên ngoài
1	Đến 20	150	150	110
2	Trên 20 đến 50	215	215	160
3	Trên 50 đến 100	270	270	200
4	Trên 100 đến 200	315	315	230
5	Trên 200	$315 + (S-200) \times 0,3$	$315 + (S-200) \times 0,3$	$230 + (S-200) \times 0,1$

5.2. Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra gia hạn kiểm tra bên trong nồi hơi được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra bên trong nồi hơi nhân với hệ số 0,7.

6. Phí kiểm định bình chịu áp lực và gia hạn kiểm định bình chịu áp lực

6.1. Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra bình chịu áp lực được nêu trong Bảng 6.1.

Bảng 6.1:

Số thứ tự	Thể tích bình chịu áp lực, V (m ³)	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC}		
		Kiểm tra bên trong	Thử áp lực	Kiểm tra bên ngoài
1	Đến 0,05	75	75	50
2	Trên 0,05 đến 0,1	100	100	75
3	Trên 0,1	$100 + (V-0,1) \times 200$	$100 + (V-0,1) \times 200$	$75 + (V-0,1) \times 100$

6.2. Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra gia hạn kiểm tra bên trong/ thử áp lực bình chịu áp lực được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra bên trong/thử áp lực bình chịu áp lực nhân với hệ số 0,7.

7. Phí kiểm định trục chân vịt và gia hạn kiểm định trục chân vịt

7.1. Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra trục chân vịt được nêu trong Bảng 7.1.

Bảng 7.1:

Số thứ tự	Đường kính trục chân vịt, D (mm)	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC}
1	Đến 100	350
2	Trên 100 đến 200	$350 + (D-100) \times 0,8$
3	Trên 200 đến 600	$430 + (D-200) \times 0,5$
4	Trên 600	$630 + (D-600) \times 0,3$

7.2. Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra gia hạn kiểm tra trục chân vịt được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra trục chân vịt nhân với hệ số 0,7.

8. Phí kiểm định hệ thống tự động và điều khiển từ xa (áp dụng đối với các tàu có dấu hiệu cấp tàu bổ sung MO, MC, MO.A, MO.B, MO.C hoặc MO.D)

8.1. Kiểm tra Hàng năm:

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được xác định theo công thức:

$$DVP_{TC} = A \times B \times C \times D$$

Trong đó:

A = Số đơn vị phí căn cứ theo tổng công suất các máy chính được nêu trong Bảng 8.1a

B = Hệ số căn cứ theo tuổi tàu được nêu trong Bảng 1.1b

C = Hệ số căn cứ theo số lượng máy chính được nêu trong Bảng 2.1b

D = Hệ số căn cứ theo số lượng đường trục chân vịt được nêu trong Bảng 2.1 c.

Bảng 8.1a:

Số thứ tự	Tổng công suất máy chính, Ne (Sn)	Số đơn vị phí A
1	Đến 500	182
2	Trên 500 đến 1.000	182 + (Ne-500) x 0,36
3	Trên 1.000 đến 2.000	362 + (Ne-1.000) x 0,24
4	Trên 2.000 đến 5.000	602 + (Ne-2.000) x 0,12
5	Trên 5.000 đến 10.000	962 + (Ne-5.000) x 0,08
6	Trên 10.000 đến 20.000	1.362 + (Ne-10.000) x 0,06

8.2. Kiểm tra Định kỳ

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Định kỳ được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm nhân với hệ số 2,0.

9. Phí kiểm định hệ thống lạnh bảo quản hàng

9.1. Phí kiểm tra Hàng năm

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm hệ thống lạnh bảo quản hàng được nêu trong Bảng 9.1.

Bảng 9.1:

Số thứ tự	Tổng thể tích buồng lạnh, V (m ³)	Số đơn vị phí tiêu chuẩn DVP _{TC}
1	Đến 50	70
2	Trên 50 đến 100	70 + (V-50) x 0,9
3	Trên 100 đến 300	115 + (V-100) x 0,3
4	Trên 300 đến 500	175 + (V-300) x 0,27
5	Trên 500 đến 1.000	229 + (V-500) x 0,16
6	Trên 1.000 đến 3.000	309 + (V-1.000) x 0,06
7	Trên 3.000	429 + (V-3.000) x 0,03

9.2. Kiểm tra Định kỳ

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Định kỳ được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm nhân với hệ số 2,0.

10. Phí kiểm định hệ thống lái

(Áp dụng cho các tàu có dấu hiệu cấp tàu bổ sung BRS, BRS1 hoặc BRS1A)

10.1. Kiểm tra Hàng năm

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm hệ thống lái được nêu trong Bảng 10.1.

Bảng 10.1:

Số thứ tự	Tổng dung tích, GT	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC}
1	Đến 500	294
2	Trên 500 đến 1.000	$294 + (GT-500) \times 0,18$
3	Trên 1.000 đến 2.000	$384 + (GT-1.000) \times 0,07$
4	Trên 2.000 đến 5.000	$454 + (GT-2.000) \times 0,062$
5	Trên 5.000 đến 10.000	$640 + (GT-5.000) \times 0,05$
6	Trên 10.000 đến 20.000	$890 + (GT-10.000) \times 0,008$
7	Trên 20.000	$970 + (GT-20.000) \times 0,004$

10.2. Kiểm tra Định kỳ

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Định kỳ được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm nhân với hệ số 2,0.

II. PHÍ KIỂM ĐỊNH PHẦN THEO CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VÀ QUY PHẠM QUỐC GIA LIÊN QUAN

1. Phí kiểm định phần mạn khô

1.1. Phí kiểm tra Hàng năm

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm mạn khô được nêu trong Bảng 1.1.

Bảng 1.1:

Số thứ tự	Tổng dung tích, GT	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC}
1	Đến 50	90
2	Trên 50 đến 100	$90 + (GT-50) \times 1,5$

3	Trên 100 đến 500	$165 + (GT-100) \times 0,3$
4	Trên 500 đến 1.000	$285 + (GT-500) \times 0,06$
5	Trên 1.000 đến 2.000	$315 + (GT-1.000) \times 0,035$
6	Trên 2.000 đến 5.000	$350 + (GT-2.000) \times 0,01$
7	Trên 5.000 đến 10.000	$380 + (GT-5.000) \times 0,006$
8	Trên 10.000	$410 + (GT - 10.000) \times 0,003$

1.2. Phí kiểm tra Định kỳ

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Định kỳ được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm nhân với hệ số 1,50.

2. Phí kiểm định phân an toàn kết cấu

2.1. Nếu đợt kiểm tra an toàn kết cấu được tiến hành đồng thời với kiểm tra phân cấp thì không tính phí kiểm tra an toàn kết cấu.

2.2. Nếu đợt kiểm tra an toàn kết cấu được tiến hành riêng, không trùng với kiểm tra phân cấp, số đơn vị phí tiêu chuẩn được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra phân cấp thân tàu và trang thiết bị, hệ thống máy tàu, trang thiết bị điện và hệ thống tự động và điều khiển từ xa của đợt kiểm tra tương ứng.

2.3. Số đơn vị phí kiểm tra trên đà theo yêu cầu kiểm tra an toàn kết cấu được tính bằng số đơn vị phí kiểm tra trên đà phân cấp.

3. Phí kiểm định phân an toàn trang thiết bị

3.1. Phí kiểm tra Hàng năm, kiểm tra Trung gian

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được xác định theo công thức:

$$DVP_{TC} = A \times B$$

Trong đó:

A = Số đơn vị phí căn cứ theo tổng dung tích của tàu được nêu trong Bảng 3.1a

B = Hệ số căn cứ theo công dụng của tàu được nêu trong Bảng 3.1b

Bảng 3.1a:

Số thứ tự	Tổng dung tích (GT)	Số đơn vị phí A
1	Đến 50	80
2	Trên 50 đến 100	$80 + (GT - 50) \times 2,2$
3	Trên 100 đến 300	$190 + (GT - 100) \times 1,3$

4	Trên 300 đến 600	$450 + (GT - 300) \times 0,8$
5	Trên 600 đến 1.000	$690 + (GT - 600) \times 0,3$
6	Trên 1.000 đến 2.000	$810 + (GT - 1.000) \times 0,17$
7	Trên 2.000 đến 4.000	$980 + (GT - 2.000) \times 0,15$
8	Trên 4.000 đến 8.000	$1.280 + (GT - 4.000) \times 0,13$
9	Trên 8.000 đến 12.000	$1.800 + (GT - 8.000) \times 0,08$
10	Trên 12.000	$2.120 + (GT - 12.000) \times 0,04$

Bảng 3.1b:

Số thứ tự	Công dụng của tàu	Hệ số B
1	Tàu chở khách	2,0
2	Tàu chở khí hóa lỏng, tàu chở hóa chất	1,8
3	Tàu chở dầu, tàu chở hàng nguy hiểm	1,5
4	Các loại tàu khác	1,0

3.2. Phí kiểm tra Chu kỳ, kiểm tra Định kỳ

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Định kỳ được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm nhân với hệ số 1,5.

4. Phí kiểm định phần an toàn vô tuyến điện**4.1. Đối với tàu trang bị vô tuyến điện theo GMDSS**

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được nêu trong Bảng 4.1.

Bảng 4.1:

Số thứ tự	Vùng hoạt động của tàu	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC}	
		Kiểm tra lần đầu	Kiểm tra Chu kỳ/Định kỳ
1	A1 + A2 + A3	2.000	1.000
2	A1 + A2	1.500	750

4.2. Đối với tàu trang bị vô tuyến điện không theo GMDSS

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được nêu trong Bảng 4.2.

Bảng 4.2:

Số thứ tự	Loại tàu	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC}	
		Kiểm tra Định kỳ	Kiểm tra Hàng năm
1	Tàu thuộc Nhóm I	400	300
2	Tàu thuộc Nhóm II	300	200
3	Tàu thuộc Nhóm III	200	150

5. Phí kiểm định phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu

5.1. Phí kiểm tra hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu

5.1.1. Phí kiểm tra Hàng năm

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được xác định theo công thức:

$$\text{ĐVP}_{\text{TC}} = A \times B$$

Trong đó:

A = Số đơn vị phí căn cứ theo trọng tải của tàu được nêu trong Bảng 5.1.1a.

B = Hệ số căn cứ theo trang bị ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu được nêu trong Bảng 5.1.1b

Bảng 5.1.1a:

Số thứ tự	Trọng tải của tàu, DWT (tấn)	Số đơn vị phí A
1	Đến 50	90
2	Trên 50 đến 100	90 + (DWT - 50) x 1,32
3	Trên 100 đến 200	156 + (DWT - 100) x 0,9
4	Trên 200 đến 500	246 + (DWT - 200) x 0,5
5	Trên 500 đến 1.000	396 + (DWT - 500) x 0,3
6	Trên 1.000 đến 2.000	546 + (DWT - 1.000) x 0,18
7	Trên 2.000 đến 5.000	726 + (DWT - 2.000) x 0,15
8	Trên 5.000 đến 10.000	1.176 + (DWT - 5.000) x 0,08
9	Trên 10.000 đến 20.000	1.576 + (DWT - 10.000) x 0,06
10	Trên 20.000 đến 30.000	2.176 + (DWT - 20.000) x 0,014
11	Trên 30.000 đến 50.000	2.316 + (DWT - 30.000) x 0,008
12	Trên 50.000	2.476 + (DWT - 50.000) x 0,005

Bảng 5.1.1b:

Số thứ tự	Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu	Hệ số B
1	Tàu được trang bị hệ thống rửa bằng dầu thô (COW) và hệ thống theo dõi và kiểm soát thải dầu (ODM)	1,3
2	Tàu được trang bị hệ thống theo dõi và kiểm soát thải dầu (ODM)	1,1
3	Các tàu khác	1,0

5.1.2. Phí kiểm tra Trung gian

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Trung gian được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm nhân với hệ số 1,35.

5.1.3. Phí kiểm tra định kỳ

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Định kỳ được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm nhân với hệ số 1,50.

5.1.4. Phí kiểm tra xác nhận hiệu quả của hệ thống rửa bằng dầu thô (COW)

Đối với các tàu được trang bị hệ thống rửa bằng dầu thô, số đơn vị phí tiêu chuẩn khi thực hiện kiểm tra xác nhận hiệu quả của hệ thống này được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm nhân với hệ số 0,5.

5.2. Phí kiểm tra hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực buồng máy

5.2.1. Phí kiểm tra Hàng năm

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được nêu trong Bảng 5.2.

Bảng 5.2:

Số thứ tự	Tổng dung tích của tàu, GT	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC}
1	Đến 50	50
2	Trên 50 đến 100	$50 + (GT - 50) \times 0,6$
3	Trên 100 đến 200	$80 + (GT - 100) \times 0,5$
4	Trên 200 đến 500	$130 + (GT - 200) \times 0,3$
5	Trên 500 đến 1.000	$220 + (GT - 500) \times 0,2$
6	Trên 1.000 đến 5.000	$320 + (GT - 1.000) \times 0,1$
7	Trên 5.000 đến 10.000	$720 + (GT - 5.000) \times 0,05$
8	Trên 10.000	$970 + (GT - 10.000) \times 0,003$

5.2.2. Phí kiểm tra Trung gian

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Trung gian được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm nhân với hệ số 1,35.

5.2.3. Phí kiểm tra Định kỳ

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Định kỳ được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm nhân với hệ số 1,50.

6. Phí kiểm định phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô

6.1. Phí kiểm tra Hàng năm

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được nêu trong Bảng 6.

Bảng 6:

Số thứ tự	Tổng dung tích của tàu, GT	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP
1	Đến 300	150
2	Trên 300 đến 500	$150 + (GT - 300) \times 0,5$
3	Trên 500 đến 1.000	$250 + (GT - 500) \times 0,3$
4	Trên 1.000 đến 2.000	$400 + (GT - 1.000) \times 0,08$
5	Trên 2.000 đến 5.000	$480 + (GT - 2.000) \times 0,01$
6	Trên 5.000 đến 10.000	$510 + (GT - 5.000) \times 0,006$
7	Trên 10.000	$540 + (GT - 10.000) \times 0,004$

6.2. Phí kiểm tra Trung gian

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Trung gian được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm nhân với hệ số 1,35.

6.3. Phí kiểm tra Định kỳ

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Định kỳ được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân với hệ số 1,50.

7. Phí kiểm định phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Định kỳ hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm nước thải của tàu được nêu trong Bảng 7.

Bảng 7:

Số thứ tự	Tổng dung tích của tàu, GT	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC}
1	Đến 1.000	135
2	Trên 1.000 đến 2.000	160
3	Trên 2.000 đến 5.000	250
4	Trên 5.000 đến 10.000	300
5	Trên 10.000	400

8. Phí kiểm định phần thiết bị nâng hàng**8.1. Phí kiểm tra thiết bị nâng hàng**

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được xác định theo công thức:

$$\text{ĐVP}_{\text{TC}} = A \times B \times C \times n$$

Trong đó:

A = Số đơn vị phí căn cứ theo tải trọng làm việc an toàn của thiết bị nâng được nêu trong Bảng 8.1a

B = Hệ số căn cứ theo kiểu làm việc của thiết bị nâng hàng được nêu trong Bảng 8.1b

C = Hệ số căn cứ theo tuổi của thiết bị nâng được nêu trong Bảng 8.1c

n = Số lượng thiết bị nâng có cùng tải trọng làm việc an toàn.

Bảng 8.1a:

Số thứ tự	Tải trọng làm việc an toàn - SWL (tấn)	Số đơn vị phí A	
		Tổng kiểm tra 4 năm	Kiểm tra hàng năm/ tổng kiểm tra hàng năm
1	Đến 3	150	100
2	Trên 3 đến 5	250	150
3	Trên 5 đến 10	350	250
4	Trên 10 đến 20	450	350
5	Trên 20 đến 35	550	450
6	Trên 35 đến 50	750	600
7	Trên 50 đến 100	1.120	700
8	Trên 100 đến 150	1.500	900
9	Trên 150 đến 300	1.700	1.000
10	Trên 300	1.700 + (SWL - 300) x 2,0	1.000 + (SWL - 300) x 2,0

Bảng 8.1b:

Số thứ tự	Kiểu làm việc của thiết bị nâng hàng	Hệ số B
1	Làm việc đơn	1,00
2	Làm việc ghép đôi	1,50

Bảng 8.1c:

Số thứ tự	Tuổi thiết bị nâng	Hệ số C
1	Đến 12 năm	1,0
2	Trên 12 năm đến 24 năm	1,2
3	Trên 24 năm	1,5

8.2. Thử tải thiết bị nâng hàng

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được nêu trong Bảng 8.2 cho mỗi thiết bị nâng.

Bảng 8.2:

Số thứ tự	Tải trọng làm việc an toàn - SWL (tấn)	Số đơn vị phí tiêu chuẩn ĐVP _{TC} (cho mỗi thiết bị nâng)
1	Đến 5	100
2	Trên 5 đến 25	150
3	Trên 25 đến 50	196
4	Trên 50	196 + (SWL - 50) x 2,0

III. PHÍ KIỂM ĐỊNH GIA HẠN KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra gia hạn kiểm tra Định kỳ được tính bằng số đơn vị phí kiểm tra Hàng năm nhân với hệ số 0,8.

IV. PHÍ KIỂM ĐỊNH BẤT THƯỜNG

1. Số đơn vị phí kiểm tra bất thường được tính bằng số đơn vị phí theo số lần thực hiện công việc kiểm định (ĐVP_{TC}).

2. Cách tính phí này được áp dụng cho tất cả các loại kiểm tra bất thường, kiểm tra liên tục máy tàu, kiểm tra tàu sau hoán cải nếu đợt hoán cải không trùng với bất kỳ đợt kiểm tra chu kỳ nào của tàu.

3. Không phụ thuộc vào số loại kiểm tra bất thường hoặc số hạng mục kiểm tra liên tục máy được thực hiện tại một lần kiểm tra bất thường, số đơn vị phí cho một lần kiểm tra bất thường được xác định theo tổng số giờ thực hiện công việc kiểm định.

V. PHÍ KIỂM ĐỊNH LẦN ĐẦU TÀU BIỂN ĐANG KHAI THÁC

1. Đối với tàu đang mang cấp của Đăng kiểm nước ngoài được Đăng kiểm Việt Nam công nhận, số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra lần đầu được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Định kỳ nhân với hệ số 1,5.

2. Đối với tàu không được phân cấp hoặc được phân cấp bởi Đăng kiểm nước ngoài không được Đăng kiểm Việt Nam công nhận, số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra lần đầu được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Định kỳ nhân với hệ số 2,0.

3. Trong trường hợp kiểm tra lần đầu bao gồm cả việc phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật của tàu, số đơn vị phí tiêu chuẩn phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn phê duyệt thiết kế đóng mới nhân với hệ số 0,7.

VI. PHÍ GIÁM ĐỊNH TRẠNG THÁI KỸ THUẬT TÀU BIỂN

Số đơn vị phí tiêu chuẩn giám định trạng thái kỹ thuật tàu, giám định tai nạn và sự cố hàng hải được tính bằng số đơn vị phí tiêu chuẩn kiểm tra Hàng năm đối tượng tương ứng.

VII. PHÍ THẨM ĐỊNH TRẠNG THÁI KỸ THUẬT TÀU BIỂN

Số đơn vị phí tiêu chuẩn cho việc thẩm định trạng thái kỹ thuật tàu dựa trên hồ sơ kỹ thuật và hồ sơ đăng kiểm được tính bằng 400 cho mỗi một tàu.

Phần D

PHÍ PHÊ DUYỆT TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN KHAI THÁC AN TOÀN CỦA TÀU BIỂN

Số đơn vị phí tiêu chuẩn được xác định theo công thức:

$$DVP_{TC} = A \times B$$

Trong đó

A = Số đơn vị phí căn cứ theo tổng dung tích của tàu được nêu trong Bảng 1.

B = Hệ số căn cứ theo loại công việc phê duyệt được nêu ở Bảng 2.

Bảng 1:

Số thứ tự	Tổng dung tích, GT	Số đơn vị phí A
1	Trên 300	80
2	Trên 300 đến 500	100
3	Trên 500 đến 1.000	200
4	Trên 1.000 đến 10.000	400
5	Trên 10.000	$400 + (GT - 10.000) \times 0,004$

Bảng 2:

Số thứ tự	Loại công việc phê duyệt	Hệ số B
1	Phê duyệt lần đầu	1,00
2	Phê duyệt lại	0,80
3	Phê duyệt cho chiếc tàu thứ 2 trở lên của các tàu cùng loại	0,70

- Tàu cùng loại là tàu được đóng theo cùng một thiết kế và tại cùng một cơ sở đóng tàu.

- Đối với tàu đóng mới, các tài liệu khai thác an toàn đã được phê duyệt cùng với hồ sơ thiết kế tàu thì không tính phí phê duyệt các tài liệu này.

Phần E

PHÍ GIÁM SÁT SỬA CHỮA, HOÁN CẢI TÀU BIỂN

1. Mức phí cơ bản:

a) Đối với tàu biển thuộc phạm vi giám sát của Đăng kiểm Việt Nam

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số thứ tự	Giá sửa chữa, hoán cải, C (triệu đồng)	Phí đăng kiểm
1	Đến 50	860
2	Trên 50 đến 150	$860 + (C - 50) \times 12$

3	Trên 150 đến 350	$2.060 + (C - 150) \times 9$
4	Trên 350 đến 700	$3.860 + (C - 350) \times 7$
5	Trên 700 đến 1.200	$6.310 + (C - 700) \times 5$
6	Trên 1.200 đến 2.500	$8.810 + (C - 1.200) \times 3$
7	Trên 2.500 đến 5.000	$12.710 + (C - 2.500) \times 1,5$
8	Trên 5.000 đến 10.000	$16.460 + (C - 5.000) \times 1,2$
9	Trên 10.000	$22.460 + (C - 10.000) \times 1$

b) Đối với tàu biển treo cờ Việt Nam hoặc treo cờ nước ngoài mang cấp đăng kiểm nước ngoài và công trình biển thuộc phạm vi giám sát của Đăng kiểm Việt Nam.

Đơn vị tính: USD

Số thứ tự	Giá sửa chữa, hoán cải: C	Phí đăng kiểm
1	Đến 10.000	200
2	Trên 10.000 đến 20.000	$200 + (C - 10.000) \times 0,014$
3	Trên 20.000 đến 50.000	$340 + (C - 20.000) \times 0,012$
4	Trên 50.000 đến 100.000	$700 + (C - 50.000) \times 0,01$
5	Trên 100.000 đến 200.000	$1.200 + (C - 100.000) \times 0,008$
6	Trên 200.000 đến 400.000	$2.000 + (C - 200.000) \times 0,006$
7	Trên 400.000 đến 800.000	$3.200 + (C - 400.000) \times 0,004$
8	Trên 800.000	$4.800 + (C - 800.000) \times 0,003$

2. Trong trường hợp sửa chữa, hoán cải tàu trùng với các đợt kiểm tra lần đầu, định kỳ, hàng năm, trên đà, rút trục chân vịt, bất thường thì ngoài phí kiểm định tính theo quy định đối với các loại hình kiểm tra này, phải tính phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng sửa chữa, hoán cải.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thủ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

09639606

LawSoft - Tel: 84-8-3845 6684 - www.LuuVienPhapLuat.com